

Số: 23/NQ-HĐND

Thuận Châu, ngày 13 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách
huyện Thuận Châu năm 2019**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN THUẬN CHÂU
KHOÁ XX, KỲ HỌP THỨ 15**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước; Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước; Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Sơn La: số 3288/QĐ-UBND ngày 08/12/2018 ban hành quy định về quản lý điều hành ngân sách địa phương năm năm 2019; số 3289/QĐ-UBND ngày 08/12/2018 về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 19/12/2018 của HĐND huyện Thuận Châu về dự toán thu, chi ngân sách địa phương huyện năm 2019;

Xét Tờ trình số 419/TTr-UBND ngày 25/6/2020 của UBND huyện Thuận Châu về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách huyện Thuận Châu năm 2019; Báo cáo thẩm tra số 10/BC-KTXH ngày 08/7/2020 của Ban kinh tế - xã hội HĐND huyện; tổng hợp ý kiến thảo luận và biểu quyết của các Đại biểu HĐND huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách năm 2019 huyện Thuận Châu gồm các nội dung như sau:

1. Thu ngân sách địa phương	: 1.050.674.968.874 đồng
1.1. Thu trên địa bàn	: 45.513.028.428 đồng
+ Thu tiền sử dụng đất	: 2.862.071.364 đồng
+ Thu từ thuế, phí, lệ phí, thu khác	: 42.650.957.064 đồng
1.2. Thu kết dư ngân sách năm 2018	: 11.763.880.489 đồng
1.3. Thu chuyển nguồn ngân sách năm 2018	: 43.339.909.898 đồng
1.4. Thu chuyển giao ngân sách	: 950.058.150.059 đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	: 948.248.709.500 đồng
- Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	: 1.809.440.559 đồng
2. Tổng chi ngân sách địa phương	: 1.036.282.666.694 đồng
2.1. Chi đầu tư phát triển	: 29.454.345.000 đồng
2.2. Chi thường xuyên	: 872.222.948.089 đồng
+ Chi sự nghiệp kinh tế và bảo vệ môi trường	: 27.701.793.800 đồng
+ Chi sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	: 539.139.936.436 đồng
+ Chi sự nghiệp Y tế	: 1.946.695.000 đồng
+ Chi đảm bảo xã hội	: 61.479.227.700 đồng
+ Chi An ninh - quốc phòng	: 29.769.140.900 đồng
+ Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	: 197.848.257.253 đồng
+ Chi sự nghiệp Văn hóa - Thể dục thể thao - Đài Truyền thanh - truyền hình	: 7.139.483.000 đồng
+ Chi khác	: 7.198.414.000 đồng
2.3. Dự phòng ngân sách	: 9.075.747.000 đồng
2.4. Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	: 93.152.242.000 đồng
2.5. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	: 8.345.460.559 đồng
2.6. Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm 2019	: 24.031.924.046 đồng
3. Kết dư ngân sách địa phương	: 14.392.302.180 đồng
- Kết dư ngân sách huyện	: 13.576.985.430 đồng
- Kết dư ngân sách xã	: 815.316.750 đồng
4. Xử lý kết dư ngân sách địa phương	
- Chuyển vào thu NSDP năm 2020	: 14.392.302.180 đồng
+ Thu ngân sách huyện	: 13.576.985.430 đồng
+ Thu ngân sách xã, thị trấn	: 815.316.750 đồng

(Có các biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. HĐND huyện giao UBND huyện:

1.1. Tổ chức thực hiện Nghị quyết này đảm bảo tuân thủ theo đúng Luật NSNN và các quy định hiện hành của nhà nước; hoàn thiện hồ sơ, báo cáo gửi Sở Tài chính tổng hợp, trình UBND tỉnh xem xét, trình HĐND tỉnh theo quy định.

1.2. Xây dựng phương án sử dụng nguồn kết dư ngân sách huyện năm 2019, báo cáo Thường trực HĐND huyện xem xét, quyết định theo thẩm quyền.

2. Giao Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các vị Đại biểu HĐND huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được HĐND huyện Thuận Châu khoá XX, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 10 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày thông qua.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Thường trực Huyện uỷ;
- Thường trực HĐND, UBND huyện;
- UBMT Tổ quốc Việt Nam huyện;
- Các Ban HĐND và Đại biểu HĐND huyện khoá XX;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Các cơ quan, đơn vị trong huyện;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, D.Trung 120b.

CHỦ TỊCH



Thào A Súa

CĂN ĐỔI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND huyện Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	928.893,00	1.050.674,97	121.781,97	113,11
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	58.500,00	45.513,03	- 12.986,97	77,80
-	Thu NSDP hưởng 100%			-	-
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia			-	-
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	870.393,00	948.248,71	77.855,71	108,94
I	Thu bổ sung cân đối ngân sách	870.393,00	800.490,89	- 69.902,11	91,97
2	Thu bổ sung có mục tiêu		147.757,82	147.757,82	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư		11.763,88	11.763,88	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		43.339,91	43.339,91	
VI	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		1.809,44	1.809,44	
VII	Thu hồi các khoản chi năm trước			-	
B	TỔNG CHI NSDP	925.863,00	1.036.282,67	110.419,67	111,93
I	Tổng chi cân đối NSDP	850.183,00	910.753,04	60.570,04	107,12
1	Chi đầu tư phát triển	29.708,00	29.454,35	- 253,65	99,15
2	Chi thường xuyên	803.888,00	872.222,95	68.334,95	108,50
3	Dự phòng ngân sách	16.587,00	9.075,75	- 7.511,25	54,72
II	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	75.680,00	93.152,24	17.472,24	123,09
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			-	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		24.031,92	24.031,92	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		8.345,46	8.345,46	
C	KẾT DƯ NSDP		14.392,30	14.392,30	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bồi thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				

**QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC
TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2019**

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND huyện Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh %	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	Tổng nguồn thu NSNN (A+B+C+D)	53.500,00	51.220,00	113.627,14	102.426,26	212,39	199,97
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	53.500,00	51.220,00	58.523,35	47.322,47	109,39	92,39
I	Thu nội địa	53.500,00	51.220,00	50.177,89	45.513,03	93,79	88,86
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý			512,01	512,01		
	- Thuế giá trị gia tăng			511,87	511,87		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tài nguyên			0,14	0,14		
	- Thu khác						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	200,00	200,00	85,89	69,27	42,94	34,63
	- Thuế giá trị gia tăng			23,18	23,18		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			46,08	46,08		
	- Thuế tài nguyên			16,62	-		
	- Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	32.000,00	32.000,00	18.696,12	18.696,12	58,43	58,43
	- Thuế giá trị gia tăng			14.877,65	14.877,65		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			421,19	421,19		
	- Thuế môn bài				-		
	- Thuế tài nguyên			3.397,28	3.397,28		

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh %	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	- Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	2.500,00	2.500,00	2.203,27	2.309,26	88,13	92,37
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	5.500,00	5.500,00	16.569,19	16.569,19	301,26	301,26
8	Thu phí, lệ phí	2.000,00	2.000,00	1.074,28	899,69	53,71	44,98
-	Phí và lệ phí trung ương			170,18	-		
-	Phí và lệ phí tỉnh, huyện			355,68	351,27		
-	Phí và lệ phí xã, phường			548,42	548,42		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp						
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.100,00	1.100,00	1.346,43	1.346,43	122,40	122,40
12	Thu tiền sử dụng đất	5.000,00	4.250,00	3.367,14	2.862,07	67,34	67,34
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.000,00	300,00	2.691,77	1.300,12		
16	Thu khác ngân sách	4.200,00	3.370,00	3.631,78	948,85	86,47	28,16
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Thu tại xã				-		
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh %	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu nộp ngân sách cấp trên			8.345,46	1.809,44		
V	Thu các khoản huy động đóng góp				-		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			11.763,88	11.763,88		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			43.339,91	43.339,91		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND huyện Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Quyết toán	So sánh %
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	921.613,00	1.036.282,67	112,44
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	845.933,00	910.753,04	107,66
I	Chi đầu tư phát triển	25.458,00	29.454,35	115,70
1	Chi đầu tư cho các dự án		29.454,35	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi văn hóa thông tin			
-	Chi sự nghiệp kinh tế			
-	Chi Y tế, dân số và gia đình			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	803.888,00	872.222,95	108,50
	Trong đó:			
1	Chi an ninh - quốc phòng	10.408,00	29.769,14	286,02
2	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	493.173,00	539.139,94	109,32
3	Chi Y tế, dân số và gia đình	-	1.946,70	
4	Chi Văn hóa ,Thể dục thể thao, Đài truyền thanh truyền hình	5.803,00	7.139,48	123,03
5	Chi các hoạt động kinh tế, bảo vệ môi trường	22.442,00	27.701,79	123,44
6	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	210.717,00	197.848,26	93,89
7	Chi Bảo đảm xã hội	60.114,00	61.479,23	102,27
8	Chi khác	1.231,00	7.198,41	584,76
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	16.587,00	9.075,75	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	75.680,00	93.152,24	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	27.780,00	36.565,69	

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Quyết toán	So sánh %
-	Vốn đầu tư	27.780,00	26.877,15	
-	Vốn sự nghiệp	-	9.688,54	
II	Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	47.900,00	56.586,55	
-	Vốn đầu tư	47.900,00	42.325,64	
-	Vốn sự nghiệp		14.260,91	
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		8.345,46	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		24.031,92	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND huyện Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>	<i>4=2/1</i>
	TỔNG CHI NSDP	921.613,00	1.243.927,97	322.314,97	134,97
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	187.690,00	207.645,30	19.955,30	110,63
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	733.923,00	1.012.250,74	278.327,74	137,92
I	Chi đầu tư phát triển	25.458,00	29.454,35	3.996,35	115,70
1	Chi đầu tư cho các dự án	25.458,00	29.454,35	3.996,35	115,70
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			-	
3	Chi đầu tư phát triển khác			-	
II	Chi thường xuyên	619.506,00	872.222,95	252.716,95	2.164,89
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	492.458,00	539.139,94	46.681,94	109,48
-	Chi An ninh - Quốc phòng	4.726,00	29.769,14	25.043,14	629,90
	Chi quốc phòng		15.931,42	15.931,42	
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		13.837,72	13.837,72	
-	Chi y tế, dân số và gia đình		1.946,70	1.946,70	
-	Chi Văn hóa, Thể dục thể thao, Đài truyền thanh truyền hình	4.663,00	7.139,48	2.476,48	153,11
-	Chi các hoạt động kinh tế, bảo vệ môi trường	21.069,00	27.701,79	6.632,79	131,48
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	45.783,00	197.848,26	152.065,26	432,14
-	Chi bảo đảm xã hội	49.576,00	61.479,23	11.903,23	124,01
-	Chi thường xuyên khác	1.231,00	7.198,41	5.967,41	584,76
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			-	
V	Dự phòng ngân sách	13.279,00	9.075,75	- 4.203,25	68,35
VI	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	75.680,00	93.152,24	17.472,24	123,09
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	27.780,00	36.565,69	8.785,69	131,63
-	Vốn đầu tư	27.780,00	26.877,15	- 902,85	96,75
-	Vốn sự nghiệp	-	9.688,54		
2	Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	47.900,00	56.586,55	8.686,55	118,13
-	Vốn đầu tư	47.900,00	42.325,64	- 5.574,36	88,36

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>	<i>4=2/1</i>
-	Vốn sự nghiệp	-	14.260,91		
V	Chi nộp ngân sách cấp trên		8.345,46	8.345,46	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		24.031,92	24.031,92	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019 VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND huyện Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)			
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3	
	TỔNG CHI NSDP	921.613,000	733.923,000	187.690,000	1.036.282,667	819.139,258	217.143,409	112,44	111,61	115,69	
A	CHI CÁN ĐỐI NSDP	845.933,000	658.243,000	187.690,000	919.098,501	718.623,818	200.474,683	108,65	109,17	106,81	
I	Chi đầu tư phát triển	25.458,000	25.458,000		29.454,345	29.454,345	-	115,70	115,70		
1	Chi đầu tư cho các dự án	25.458,000	25.458,000		29.454,345	29.454,345	-	115,70	115,70		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				-						
3	Chi đầu tư phát triển khác				-						
II	Chi thường xuyên	803.888,000	619.506,000	184.382,000	872.222,948	673.647,341	198.575,608	108,50	108,74	107,70	
	Trong đó:										
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				539.139,936	539.139,936					
2	Chi khoa học và công nghệ				-						
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				-						
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				-						
V	Dự phòng ngân sách	16.587,000	13.279,000	3.308,000	9.075,747	8.986,112	89,635	54,72	67,67	2,71	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				-						
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên				8.345,461	6.536,020	1.809,441				
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	75.680,000	75.680,000	-	93.152,242	78.359,612	14.792,630				
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	27.780,000	27.780,000	-	36.565,693	26.474,324	10.091,369				
-	Vốn đầu tư	27.780,000	27.780,000		26.877,152	25.817,324	1.059,828				
-	Vốn sự nghiệp	-	-		9.688,541	657,000	9.031,541				
II	Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	47.900,000	47.900,000	-	56.586,549	51.885,288	4.701,261				
-	Vốn đầu tư	47.900,000	47.900,000		42.325,640	40.197,639	2.128,001				
-	Vốn sự nghiệp	-	-		14.260,909	11.687,649	2.573,260				
C	CHI CHUYÊN NGUYÊN SANG NĂM SAU				24.031,924	22.155,828	1.876,096				